

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững
Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân, giai đoạn 2021-2030**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học ngày 13/11/2013; Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học; số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Nông nghiệp và PTNT: Số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về quản lý rừng bền vững; số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về các biện pháp lâm sinh; số 30/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định danh mục loài cây lâm nghiệp chính; số 31/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về phân định ranh giới rừng; số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định phương pháp định giá rừng; số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng; Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 về hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

Căn cứ Thông báo số 8264/TB-BNN-VP ngày 30/11/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về công tác quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ năm 2020 và đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020 và

tầm nhìn đến năm 2030; Văn bản số 3819/BNN-TCLN ngày 21/6/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 3230/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016-2025;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Báo cáo thẩm định số 532/BC-SNN&PTNT ngày 30/9/2021; Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân tại Tờ trình số 61/TTr-BQLRPH ngày 25/8/2021 (kèm theo ý kiến tham gia thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 1704/STNMT-QLĐĐ ngày 12/3/2021; Sở Tài Chính tại Công văn số 1062/STC-TCDN ngày 08/3/2021; Sở Công Thương tại Công văn số 563/SCT-MĐT ngày 10/3/2021; Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 1318/SKHĐT-KTNN ngày 05/3/2021; UBND huyện Thường Xuân tại Công văn số 462/UBND-NN ngày 05/3/2021 và các hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân, giai đoạn 2021-2030, với các nội dung chính như sau:

- 1. Tên chủ rừng:** Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân.
- 2. Địa chỉ:** Khu 2, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.
- 3. Mục tiêu**

3.1. Mục tiêu chung

Quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên rừng, bảo vệ môi trường sinh thái và các giá trị dịch vụ môi trường rừng; nâng cao hiệu quả quản trị rừng, chất lượng rừng; tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động gắn với cải thiện sinh kế cho người dân địa phương; góp phần phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh; phấn đấu đến năm 2030 đạt được các tiêu chí quản lý rừng bền vững.

3.2. Mục tiêu cụ thể

a) Về môi trường

- Bảo vệ, phát triển bền vững 12.892,85 ha rừng hiện có, nâng cao độ che phủ rừng; bảo vệ đất đai; điều tiết, duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống; hạn chế xói mòn đất, rửa trôi đất, thiên tai lũ lụt, hạn hán và cải tạo nâng cao độ phì nhiêu của đất; bảo tồn đa dạng sinh học, lưu giữ các nguồn gen động, thực vật quý, hiếm, đặc hữu, loài ưu tiên bảo vệ hiện có.

- Ngăn chặn hiệu quả các hành vi vi phạm pháp luật về lâm nghiệp, giảm thiểu cháy rừng; hấp thụ cacbon, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái.

b) Về xã hội

- Đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động lâm nghiệp; khuyến khích mọi thành phần kinh tế tích cực tham gia đầu tư, liên doanh liên kết cùng bảo vệ, phát triển, sản xuất, kinh doanh, hưởng lợi từ rừng; tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập, nâng cao đời sống cho người dân địa phương, góp phần xoá đói giảm nghèo cho cộng đồng và người dân sở tại.

- Nâng cao nhận thức về quản lý, sử dụng, phát triển rừng bền vững, giảm thiểu các hoạt động tiêu cực của người dân tới rừng.

c) Về kinh tế

- Quản lý, sử dụng hiệu quả 13.214,14 ha rừng và đất lâm nghiệp được giao với chi phí và lợi nhuận hợp lý nhất, đảm bảo tính liên tục - ổn định - lâu dài, nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị của rừng, đất rừng trên đơn vị diện tích.

- Khai thác, sử dụng hiệu quả rừng trồng; tạo các nguồn thu từ việc cung cấp các dịch vụ môi trường rừng, hạn chế đến mức thấp nhất những mâu thuẫn trong mối quan hệ giữa kinh tế, môi trường, xã hội.

- Thông qua liên doanh, liên kết, cùng đầu tư, hợp tác phát triển đảm bảo các bên tham gia cùng có lợi theo đúng quy định của pháp luật.

4. Kế hoạch triển khai thực hiện

4.1. Kế hoạch sử dụng đất

Đến năm 2030, quản lý sử dụng hiệu quả 12.106,45 ha đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt (giảm 1.107,69 ha so với năm 2020 để cắt chuyển về địa phương quản lý phục vụ ổn định sản xuất và đời sống cho hộ gia đình cá nhân trên địa bàn), trong đó:

a) Đất nông nghiệp 12.036,51 ha (giảm 1.088,44 ha) trong đó:

- Đất rừng phòng hộ 9.609.65 ha (giảm 501.60 ha,

- Đất rừng sản xuất 2.426.86 ha (giảm 586.84 ha).

b) Đất phi nông nghiệp: 69,94 ha (giảm 19,25 ha).

(Chi tiết có Phụ biểu số I kèm theo)

4.2. Xác định khu vực loại trừ và khu vực tổ chức sản xuất, kinh doanh rừng

4.2.1. Khu vực loại trừ

Khu vực loại trừ là khu vực rừng cần đưa vào quản lý, bảo vệ, hạn chế hoặc không khai thác lâm sản, diện tích 10.010,05 ha là rừng tự nhiên, hạn chế hoặc không khai thác lâm sản để đưa vào quản lý, bảo vệ, nuôi dưỡng nhằm thúc đẩy tăng trưởng, phục hồi nâng cao trữ lượng rừng và bảo tồn đa dạng sinh học.

4.2.2. Khu vực rừng, đất lâm nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh rừng hướng đến cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững

- Vùng khai thác rừng trồng: Diện tích 1.429,68 ha rừng trồng Keo tai tượng; khai thác khi cây trồng đã đạt đến giai đoạn thành thực công nghệ, đạt mục đích kinh doanh rừng, tại các tiểu khu: 488, 492, 493, 506, 511, 529, 530, 533, 536, 537, 538, 540, 545, 548, 551, 556, 557, 558, 562.

- Vùng khai thác lâm sản ngoài gỗ: Diện tích 50,72 ha rừng trồng luồng sản xuất tại các tiểu khu: 506, 511, 537, 538, 545, 557, 558, 562.

- Vùng quy hoạch tham gia chứng chỉ rừng FSC: Diện tích 593,11 ha đất rừng trồng sản xuất, tập trung chủ yếu tại tiểu khu 545 và 538; áp dụng phương thức tổ chức sản xuất kinh doanh rừng với ứng dụng công nghệ sinh học, kỹ thuật thâm canh rừng, nâng cao năng suất rừng trồng và hình thành vùng sản xuất tập trung, gắn với cấp chứng chỉ rừng FSC trước năm 2030.

4.3. Kế hoạch khoán bảo vệ và phát triển rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tại chỗ

4.3.1. Khoán ổn định:

- Khoán ổn định lâu dài cho các hộ gia đình, sản xuất kinh doanh rừng và đất lâm nghiệp 2.882,8 ha rừng trồng (rừng sản xuất 1.429,68 ha; rừng phòng hộ 1453,12 ha).

- Đối tượng, hình thức, thời hạn, hạn mức và đơn giá khoán: Theo quy định tại Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ.

4.3.2. Khoán công việc, dịch vụ:

- Khoán bảo vệ rừng 9.729,47 ha diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên và rừng phòng hộ.

- Đối tượng nhận khoán là các hộ gia đình, cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số, hộ người kinh có đủ năng lực và hộ khẩu hợp pháp trên địa bàn theo Quy định tại Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ.

4.4. Kế hoạch quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng bền vững

4.4.1. Kế hoạch quản lý, bảo vệ rừng

a) Kế hoạch bảo vệ rừng

Hàng năm xây dựng kế hoạch bảo vệ 12.892,85 ha rừng hiện có, trong đó trọng tâm là bảo vệ, duy trì ổn định 10.010,05 ha rừng tự nhiên (rừng sản xuất 1.477,60 ha, rừng phòng hộ 8.532,45 ha).

(Chi tiết có Phụ biểu số II kèm theo).

b) Kế hoạch xây dựng phương án bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy rừng

- Rà soát hiện trạng, trạng thái rừng trên toàn bộ diện tích được giao quản lý nhằm xây dựng, tổ chức thực hiện hiệu quả phương án phòng cháy, chữa cháy rừng,

quan tâm đặc biệt đến việc chấp hành các điều kiện an toàn về phòng cháy đối với khu rừng có nguy cơ cháy cao theo quy định tại Điều 47, Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ; tăng cường công tác tuyên truyền; tập huấn, huấn luyện, diễn tập, xây dựng các công trình phục vụ công tác bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng; phương án huy động lực lượng chữa cháy rừng.

- Tiếp tục áp dụng, ứng dụng khoa học - kỹ thuật, công nghệ thông tin hiện đại để quan trắc, phát hiện sớm cháy rừng.

c) Kế hoạch phòng trừ sinh vật gây hại rừng

Thường xuyên kiểm tra, theo dõi, làm tốt công tác dự tính, dự báo và phòng trừ sinh vật gây hại rừng, đặc biệt là diện tích rừng trồng thuần loài, thông qua áp dụng các biện pháp tổng hợp, thủ công hoặc sử dụng các chế phẩm sinh học để phòng trừ.

4.4.2. Kế hoạch phát triển rừng

a) Kế hoạch phát triển rừng phòng hộ

- Trồng và chăm sóc rừng trồng mới

Diện tích: 125,68 ha.

Địa điểm: Tiểu khu 430, 431, 471, 473, 478, 490, 504, 511, 520, 528, 530, 540.

Đối tượng, nội dung biện pháp: Thực hiện theo Điều 10, Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

(Chi tiết có Phụ biểu số III kèm theo).

- Trồng bổ sung cây bản địa sau khai thác thác cây phụ trợ

Diện tích: 1.474,11 ha.

Địa điểm: Tiểu khu 511, 530, 531, 533, 537, 538, 540, 557, 558.

Đối tượng, nội dung, biện pháp: Thực hiện theo Điều 12, Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

(Chi tiết có Phụ biểu số IV kèm theo).

- Trồng sau khai thác tận dụng và xây dựng băng cản lửa xanh.

Diện tích 1,0 ha.

Địa điểm: Tại Khoảnh 5, Tiểu khu 531.

Nội dung, biện pháp: Thực hiện theo Điều 5, Thông tư số 25/2019/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng và các quy định hiện hành

b) Kế hoạch phát triển rừng sản xuất

- Trồng và chăm sóc rừng trồng mới

Diện tích: 106,42 ha.

Địa điểm: Tiểu khu 488, 490, 493, 493, 506, 511, 530, 538, 548, 558.

Đối tượng, nội dung biện pháp: Thực hiện theo Điều 11, Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

(Chi tiết có Phụ biểu số V kèm theo).

- Trồng lại rừng sau khai thác

Diện tích: 1.429,68 ha.

Địa điểm: 488, 492, 493, 506, 511, 529, 530, 533, 536, 537, 538, 540, 545, 548, 551, 556, 557, 558, 562.

Đối tượng, nội dung biện pháp: Thực hiện theo Điều 12, Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

(Chi tiết có Phụ biểu số VI kèm theo).

- Trồng xen cây Quế, Lim xanh và cây dược liệu vào dưới tán rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

Rà soát khảo sát hiện trạng sử dụng đất và thiết kế trồng bổ sung Quế, Lim xanh và cây dược liệu (Sa nhân, Cát sâm, Hoài sơn...) vào các đám trồng, khu vực có cây gỗ và cây tái sinh mục đích phân bố không đều trong rừng tự nhiên hoặc trồng theo băng.

Đối tượng, nội dung biện pháp: Thực hiện theo Điều 30, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ; Điều 7, Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

c) Kế hoạch sản xuất cây con

Hàng năm xây dựng kế hoạch sản xuất cây con tại vườn ươm của đơn vị (xã Luận Thành); ưu tiên sản xuất cây mô, hom chất lượng cao.

Quy mô: Khoảng 1,0 triệu cây/năm (Keo tai tượng 0,8 triệu cây/năm, Lim xanh 0,1 triệu cây/năm, Quế 0,1 triệu cây/năm); ngoài ra tiếp tục nghiên cứu, sản xuất các loài giống cây Lâm nghiệp khác có thể mạnh để cung cấp phục vụ trồng rừng.

4.4.3. Kế hoạch khai thác lâm sản

a) Kế hoạch khai thác lâm sản trong rừng trồng phòng hộ

- Khai thác tận thu gỗ phục vụ xây dựng các đường băng cản lửa

Diện tích: 1,0 ha.

Đối tượng khai thác: Những cây trong phạm vi thiết kế đường băng cản lửa được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Địa điểm: tại Khoảnh 5, Tiểu khu 531.

- Khai thác cây phù trợ trong diện tích rừng trồng thuộc đối tượng rừng phòng hộ

Diện tích: 1.474,11 ha (Giai đoạn 2021-2025 là 1.100,0 ha và giai đoạn 2026-2030 là 374,11 ha).

Đối tượng: Rừng trồng Keo tai tượng, rừng trồng từ nguồn vốn dự án 661, JICA2.

Địa điểm: Tiểu khu 511, 530, 531, 533, 537, 538, 540, 557, 558.

Cường độ khai thác Theo hồ sơ thiết kế được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

(Chi tiết có Phụ biểu số VII kèm theo).

Việc khai thác thực hiện theo quy định của Luật Lâm nghiệp năm 2017; Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ và các quy định khác liên quan.

b) Kế hoạch khai thác lâm sản rừng sản xuất

Diện tích: 1.429,68 ha, trong đó: Giai đoạn 2021-2025 là 682,11 ha; giai đoạn 2026-2030 là 747,57 ha.

Đối tượng: Rừng trồng Keo tai tượng, Keo lai trồng thuần loài khi cây trồng đã đạt đến giai đoạn thành thực công nghệ.

Địa điểm: Tiểu khu 488, 492, 493, 506, 511, 529, 530, 533, 536, 537, 538, 540, 545, 548, 551, 556, 557, 558, 562.

Việc khai thác thực hiện theo Điều 19, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ và các quy định của pháp luật hiện hành.

(Chi tiết có Phụ biểu số VIII kèm theo).

c). Kế hoạch khai thác lâm sản ngoài gỗ (rừng trồng Luồng)

Diện tích: 50,72 ha.

Địa điểm: 506, 511, 537, 538, 545, 557, 558, 562.

Đối tượng và phương thức khai thác, thời vụ khai thác, cường độ khai thác, kỹ thuật khai thác: Thực hiện theo các Điều 22, 23, 24, 25 Quy phạm kỹ thuật trồng và khai thác cây Luồng ban hành theo Quyết định số 05/2000/QĐ-BNN/KHCN, ngày 25/01/2000 của Bộ Nông nghiệp và PTNT

(Chi tiết có Phụ biểu số XI kèm theo)

4.4.4. Nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo nguồn nhân lực

a) Nghiên cứu khoa học, khảo nghiệm

- Ứng dụng khoa học vào sản xuất lâm nghiệp, trọng tâm là khâu giống và chế biến; ứng dụng công nghệ viễn thám mặt đất- GIS, công nghệ thông tin trong điều tra rừng, quản lý tài nguyên rừng; lập ô định vị theo dõi thay đổi tổ thành loài, đa dạng sinh học, tăng trưởng rừng, tái sinh rừng; xây dựng cơ sở dữ liệu về tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp.

- Nghiên cứu, khảo nghiệm cây giống lâm nghiệp mới có năng suất, chất lượng tốt, hiệu quả kinh tế cao và có khả năng chống chịu được gió lốc.

- Điều tra, đánh giá, phát triển dược liệu dưới tán rừng; xây dựng, nhân giống trồng mô hình một số loài cây dược liệu quý dưới tán rừng.

- Nghiên cứu các giải pháp phục hồi và phát triển cây Lim Xanh tỉnh Thanh Hoá (*Erythrophloeum fordii* Oliv); điều tra, đánh giá, bảo tồn các loài động vật quý hiếm trong rừng phòng hộ

b) Đào tạo nguồn nhân lực

- Hàng năm xây dựng kế hoạch đào tạo, nâng cao năng lực chuyên môn, năng lực quản lý, đào tạo dài hạn tại các Trường Đại học, Viện nghiên cứu, các cơ sở thực nghiệm, cơ sở sản xuất kinh doanh.

- Rà soát, bổ sung quy hoạch cán bộ để bồi dưỡng, đào tạo, xây dựng đội ngũ cán bộ có trình độ, năng lực, thành thạo về chuyên môn, nghiệp vụ, đáp ứng được yêu cầu phát triển bền vững

4.4.5. Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng

Rà soát, xây dựng Đề án Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ (nếu cần thiết, phù hợp), trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để triển khai thực hiện.

4.4.6. Đầu tư xây dựng hạ tầng thiết yếu phục vụ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng

Xây dựng mới và tu bổ 25,9 km đường ranh cản lửa; xây dựng 10,0 km đường lâm nghiệp kết hợp đường vận xuất; xây mới và nâng cấp các công trình phúc lợi, các công trình phòng cháy chữa cháy, trạm bảo vệ rừng, nhà làm việc tại Ban quản lý.

(Chi tiết có Phụ biểu số X kèm theo).

4.4.7. Kế hoạch hỗ trợ cho cộng đồng

- Triển khai thực hiện lồng ghép các Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển lâm nghiệp bền vững, xây dựng nông thôn mới và các chương trình dự án hỗ trợ cộng đồng phát triển dân sinh, kinh tế - xã hội; triển khai hiệu quả công tác khoán quản lý bảo vệ rừng với hộ gia đình, cá nhân và chia sẻ lợi ích theo quy định.

- Xây dựng, tổ chức thực hiện các mô hình nông lâm kết hợp đem lại hiệu quả kinh tế cao.

4.4.8. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường, thuê môi trường rừng

- Tham gia cung ứng dịch vụ môi trường rừng thuộc lưu vực Nhà máy thủy điện Cửa Đạt, Trí Nang, Dốc Cáy, Xuân Minh, Bái Thượng diện tích cung ứng 10.393,31 ha.

- Thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên toàn bộ diện tích rừng đủ điều kiện cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo kế hoạch.

- Tham gia thí điểm dịch vụ lưu trữ các - bon rừng theo đề án được phê duyệt.

4.4.9. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng

Tăng cường tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức chấp hành pháp luật Lâm nghiệp, đất đai, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường... cho cộng đồng dân cư thôn, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn.

4.4.10. Theo dõi diễn biến rừng, đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng

a) Chương trình theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học

Thường xuyên tổ chức theo dõi diễn biến tài nguyên rừng trên diện tích được giao quản lý, kịp thời cập nhật chính xác đầy đủ thông tin về số lượng, chất lượng, dự đoán xu hướng diễn biến tài nguyên rừng theo Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ NN&PTNT

b) Điều tra, kiểm kê rừng

- Điều tra, kiểm kê rừng: Thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ NN&PTNT quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng.

- Theo dõi diễn biến quần thể một số loài, ưu hợp loài quý hiếm. Cập nhật, bổ sung khi biến động trạng thái rừng, trồng rừng, diễn thế hệ sinh thái; phát hiện các loài động vật, thực vật rừng mới trong diện tích đơn vị quản lý.

5. Kinh phí thực hiện phương án

- Kinh phí thực hiện phương án được xác định chủ yếu từ nguồn vốn đơn vị huy động theo hình thức xã hội hóa từ các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng và nguồn thu của đơn vị từ khai thác lâm sản, nguồn chi trả dịch vụ môi trường rừng kinh doanh khác để đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng bảo vệ rừng, phát triển rừng; các công trình phục vụ du lịch sinh thái; nuôi dưỡng, cải tạo, làm giàu rừng kinh doanh được liệu dưới tán rừng; tuyên truyền, bảo vệ rừng phòng cháy chữa cháy rừng...

- Kinh phí đầu tư, hỗ trợ từ ngân sách Trung ương chủ yếu đầu tư, hỗ trợ khoán bảo vệ rừng phòng hộ, xây dựng cơ sở hạ tầng, mua sắm phương tiện thiết bị... lồng ghép từ Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021- 2025; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và các chương trình dự án khác.

- Kinh phí đầu tư, hỗ trợ từ ngân sách địa phương: Hỗ trợ duy tu bảo dưỡng công trình phục vụ bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, cho các hoạt động truyền thông, tuyên truyền, vận động; hỗ trợ hoạt động bảo vệ và phát triển rừng, nghiên cứu ứng dụng, các chương trình đào tạo ngắn hạn, phát triển cộng đồng và mua sắm trang thiết bị theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt hàng năm.

(Chi tiết có Phụ biểu số XI kèm theo)

6. Giải pháp thực hiện phương án

6.1. Giải pháp về công tác quản lý, nguồn nhân lực

- Kiện toàn bộ máy, đội ngũ cán bộ, nhân viên, người lao động; xây dựng phương án bố trí, sử dụng cán bộ, nhân viên theo hướng hiệu quả, đảm bảo khai thác, phát huy năng lực, sở trường công tác của từng cá nhân, người lao động.

- Rà soát, hoàn thiện, trình phê duyệt Đề án vị trí việc làm và số lượng người làm việc làm cơ sở phân công nhiệm vụ cụ thể đối với từng vị trí, bộ phận chuyên môn, nghiệp vụ trong đơn vị nhằm thực hiện hiệu quả phương án.

- Hàng năm, Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân xây dựng kế hoạch đào tạo, nâng cao năng lực chuyên môn, năng lực quản lý, theo dõi giám sát tại cơ sở mời các chuyên gia kỹ thuật, quản lý tập huấn theo hình thức tại chỗ, cầm tay chỉ việc, nâng cao tay nghề, đồng thời có kế hoạch đào tạo dài hạn, cử viên chức, người lao động tham gia các khóa đào tạo nâng cao hoặc đào tạo lại tại các trường đại học, để nâng cao năng lực quản lý, trình độ tay nghề theo yêu cầu về nguồn lực của quản lý rừng bền vững.

6.2. Giải pháp về phối hợp với các bên liên quan

- Xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình, quy chế phối hợp với các đơn vị liên quan để tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, sử dụng rừng, phát triển rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng theo đúng chỉ đạo của Ban Bí thư Trung ương Đảng tại Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017, của Chính phủ tại Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 08/8/2017 và UBND tỉnh tại Kế hoạch hành động số 47/KH-UBND, ngày 24/3/2017 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; đồng thời thực hiện đồng bộ các biện pháp để chủ động phát hiện, ngăn chặn, xử lý kịp thời các vụ việc vi phạm Luật Lâm nghiệp.

- Xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình phối hợp với cấp ủy, chính quyền cấp xã, Ban quản lý các thôn trong chỉ đạo, thực hiện công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng, xây dựng các mô hình phát triển sinh kế, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, phát huy các giá trị sản phẩm truyền thống, nâng cao đời sống nhân dân.

6.3. Giải pháp về khoa học, công nghệ

- Tiếp tục nghiên cứu, áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến trong các hoạt động tạo giống, trồng rừng, chăm sóc, khai thác, xây dựng, đánh giá các mô hình thực nghiệm để nhân rộng; nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật làm giàu rừng, nâng cao chất lượng rừng, trồng bằng các loại cây bản địa, loài cây có giá trị nguồn gen, kinh tế, môi trường cao.

- Tăng cường đầu tư trang thiết bị hiện đại để áp dụng khoa học kỹ thuật mới phục vụ công tác quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng,

thường xuyên cập nhật tình hình bảo vệ rừng. Xây dựng hệ thống cảnh báo cháy rừng, hệ thống thông tin liên lạc chỉ huy phòng chống cháy rừng.

6.4. Giải pháp về nguồn vốn, huy động nguồn vốn đầu tư

- Thu hút vốn đầu tư từ các tổ chức trong và ngoài nước, hộ gia đình, cá nhân tham gia đầu tư quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng bền vững; lồng ghép các nguồn vốn từ các chương trình, dự án đầu tư của nhà nước cho công tác bảo vệ và phát triển rừng; đầu tư cơ sở hạ tầng, khuyến nông, khuyến lâm, đào tạo nghề lâm nghiệp.

- Khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế về đất đai, tài nguyên rừng để liên danh, liên kết, kêu gọi đầu tư của các doanh nghiệp chiến lược, tiềm năng, doanh nghiệp có năng lực tài chính, nguồn nhân lực để cùng tham gia, phối hợp thực hiện hiệu quả phương án.

- Sử dụng hiệu quả, nguồn vốn từ khai thác lâm sản, nguồn vốn khác thu từ lợi nhuận của các hoạt động dịch vụ của đơn vị để tái đầu tư kinh doanh rừng.

6.5. Giải pháp khác

a) Về quản lý sử dụng đất đai

- Rà soát cắm mốc ranh giới ranh giới 3 loại rừng để thiết lập lâm phần rừng phòng hộ, rừng sản xuất ổn định. Nâng cao vai trò của ban quản lý trong lập kế hoạch sử dụng đất, định hướng và quản lý chặt chẽ việc sử dụng đất, sản xuất kinh doanh trên diện tích đất giao khoán; ngăn chặn và xử lý kịp thời, triệt tình trạng phá rừng, chuyển đổi mục đích sử dụng, giao, chuyển nhượng, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp trái pháp luật.

- Xây dựng phương án và tổ chức thực hiện quyết định thu hồi đất của cấp thẩm quyền để giao đất cho địa phương quản lý và giao lại cho hộ gia đình, cá nhân phục vụ sản xuất, ổn định đời sống theo quy định.

b) Về cơ chế giao khoán: Rà soát, bổ sung các hợp đồng giao khoán, hoàn thiện các nội dung, điều khoản trong hợp đồng nhằm tạo động lực để khuyến khích các hộ tham gia bảo vệ, phát triển, kinh doanh lâm sản và đảm bảo lợi ích thỏa đáng cho hộ nhận khoán theo quy định tại Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ và các quy định của pháp luật khác liên quan.

(Nội dung chi tiết theo hồ sơ Phương án đã được Sở Nông nghiệp và PTNT, các Sở, ngành liên quan thẩm định)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Phương án được phê duyệt.

2. UBND huyện Thường Xuân chỉ đạo UBND các xã, thị trấn trong vùng thực hiện phương án triển khai và tổ chức thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ bảo vệ,

phát triển, sử dụng rừng bền vững trên địa bàn; phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, các Sở, ngành cấp tỉnh để chỉ đạo Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng các quy định pháp luật hiện hành.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh liên quan

- Sở Nông nghiệp và PTNT chỉ đạo, theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức công bố công khai, rộng rãi nội dung của phương án trên các phương tiện truyền thông để các xã, các tổ chức, cá nhân và nhân dân trên địa bàn biết, thực hiện.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT cân đối, bố trí, lồng ghép các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác để thực hiện có hiệu quả các nội dung của phương án được phê duyệt; hàng năm báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.

- Các Sở, ngành, đơn vị: Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Công thương, Văn hóa Thể thao và Du lịch và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao chủ động hướng dẫn Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân thực hiện hiệu quả phương án theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tài nguyên và Môi trường; Khoa học và Công nghệ; Công thương, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Chủ tịch UBND huyện Thường Xuân; Giám đốc Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân và Thủ trưởng các ngành, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3, QĐ (để thực hiện);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC123.12.21)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

Phụ biểu số I:

**Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2030
thuộc Phương án quản lý rừng bền vững Ban quản lý
rừng phòng hộ Thường Xuân, giai đoạn 2021-2030**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Loại đất	Mã	Diện tích hiện trạng	Tổng hợp kế hoạch sử dụng đất		So sánh (tăng+; giảm -)
				Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	
1	Tổng diện tích		13.214,14	13.214,14	12.106,45	-1.107,69
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.124,95	13.124,95	12.036,51	-1.088,44
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN				
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	13.124,95	13.124,95	12.036,51	-1.088,44
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	3.013,70	3.013,70	2.426,86	-586,84
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.111,25	10.111,25	9.609,65	-501,60
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RĐD				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	89,19	89,19	69,94	-19,25
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,30	12,30	2,64	-9,66
2.2	Đất sông suối, mặt nước chuyên dùng	MNC	76,89	76,89	67,30	-9,59

Phụ biểu số II:

Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng
Phương án quản lý rừng bền vững Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân,
giai đoạn 2021-2030

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Chủ tịch UBND tỉnh)

Năm	Đối tượng	Diện tích (ha)	Đơn giá (Triệu đồng)	Thành tiền (Triệu đồng)	Nguồn vốn
Năm 2021	1. Rừng phòng hộ	9.985,57	0,3	2.995,67	Ngân sách
	2. Rừng sản xuất	2.707,28		812,18	
	- Rừng tự nhiên	1.477,60	0,3	443,28	Ngân sách
	- Rừng trồng	1.229,68	0,3	368,90	Nguồn thu từ khai thác lâm sản
Năm 2022	1. Rừng phòng hộ	9.985,57	0,3	2.995,67	Ngân sách
	2. Rừng sản xuất	2.757,28		827,18	
	- Rừng tự nhiên	1.477,60	0,3	443,28	Ngân sách
	- Rừng trồng	1.279,68	0,3	383,90	Nguồn thu từ khai thác lâm sản
Năm 2023	1. Rừng Phòng hộ	9.985,57	0,3	2.995,67	Ngân sách
	2. Rừng sản xuất	2.854,08		856,22	
	- Rừng tự nhiên	1.477,60	0,3	443,28	Ngân sách
	- Rừng trồng	1.376,48	0,3	412,94	Nguồn thu từ khai thác lâm sản
Năm 2024	1. Rừng Phòng hộ	9.985,57	0,3	2.995,67	Ngân sách
	2. Rừng sản xuất	2.802,71		840,81	
	- Rừng tự nhiên	1.477,60	0,3	443,28	Ngân sách
	- Rừng trồng	1.325,11	0,3	397,53	Nguồn thu từ khai thác lâm sản
Năm 2025	1. Rừng Phòng hộ	9.990,64	0,3	2.997,19	Ngân sách
	2. Rừng sản xuất	2.783,34		835,00	
	- Rừng tự nhiên	1.477,60	0,3	443,28	Ngân sách
	- Rừng trồng	1.305,74	0,3	391,72	Nguồn thu từ khai thác lâm sản
Năm 2026	1. Rừng Phòng hộ	9.483,97	0,3	2.845,19	Ngân sách
	2. Rừng sản xuất	2.212,52		663,76	
	- Rừng tự nhiên	1.221,90	0,3	366,57	Ngân sách
	- Rừng trồng	990,62	0,3	297,19	Nguồn thu từ khai thác lâm sản
Năm 2027	1. Rừng Phòng hộ	9.483,97	0,3	2.845,19	Ngân sách
	2. Rừng sản xuất	2.156,85		647,06	
	- Rừng tự nhiên	1.221,90	0,3	366,57	Ngân sách

Năm	Đối tượng	Diện tích (ha)	Đơn giá (Triệu đồng)	Thành tiền (Triệu đồng)	Nguồn vốn
	- Rừng trồng	934,95	0,3	280,49	Nguồn thu từ khai thác lâm sản
Năm 2028	1. Rừng Phòng hộ	9.483,97	0,3	2.845,19	Ngân sách
	2. Rừng sản xuất	2.212,10		663,63	
	- Rừng tự nhiên	1.221,90	0,3	366,57	Ngân sách
	- Rừng trồng	990,20	0,3	297,06	Nguồn thu từ khai thác lâm sản
Năm 2029	1. Rừng Phòng hộ	9.543,92	0,3	2.863,18	Ngân sách
	2. Rừng sản xuất	2.344,50		703,35	
	- Rừng tự nhiên	1.221,90	0,3	366,57	Ngân sách
	- Rừng trồng	1.122,60	0,3	336,78	Nguồn thu từ khai thác lâm sản
Năm 2030	1. Rừng Phòng hộ	9.609,65	0,3	2.882,90	Ngân sách
	2. Rừng sản xuất	2.402,10		720,63	
	- Rừng tự nhiên	1.221,90	0,3	366,57	Ngân sách
	- Rừng trồng	1.180,20	0,3	354,06	Nguồn thu từ khai thác lâm sản

Phụ biểu số III:

**Tiến độ thực hiện trồng mới, chăm sóc rừng trồng phòng hộ
Phương án quản lý rừng bền vững Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân,
giai đoạn 2021-2030**

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Chủ tịch UBND tỉnh)*

Xã	TK	K	Tổng	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	
Kế hoạch trồng mới			125,68	5,07			54,88	65,73			
Xã Yên Nhân	471	1a	0,98				0,98				
		2a	0,77	0,77							
		3a	0,13	0,13							
		3b	1,80	1,80							
		4a	0,41	0,41							
		6a	0,13					0,13			
	473	1	1,96	1,96							
		2a	6,54					6,54			
		2b	7,52					7,52			
		3a	0,42					0,42			
		3c	0,66					0,66			
		6a	2,26					2,26			
		7a	8,46					8,46			
	478	9a	0,67					0,67			
		1a	0,16					0,16			
	490	2	0,76					0,76			
		2	3,59					3,59			
	Xã Ngọc Phụng	511	2	8,00				8,00			
			3	7,44				7,44			
6			4,35				4,35				
7			2,94				2,94				
Xã Lương Sơn	430	9	0,26					0,26			
	431	5b	7,89					7,89			
		6b	14,26					14,26			
		7b	8,72					8,72			
	490	1a	6,73					6,73			
		1b	5,09					5,09			
	504	1c	0,69					0,69			
		4	1,07					1,07			

Xã	TK	K	Tổng	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029
Vạn Xuân	520	5b	0,19					0,19		
	528	3	0,56					0,56		
Xuân Lộc	530	1b	6,94					6,94		
	540	1a	0,60					0,60		
		1b	1,85					1,85		
		2b	1,20					1,20		
		2c	9,68					9,68		
Kế hoạch chăm sóc										
Năm thứ 1				5,07			54,88	65,73		
Năm thứ 2					5,07			54,88	65,73	
Năm thứ 3						5,07			54,88	65,73

Phụ biểu số IV:

**Tiến độ thực hiện trồng bổ sung sau khai thác cây phù trợ và chăm sóc rừng
Phương án quản lý rừng bền vững Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân,
giai đoạn 2021-2030**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Chủ tịch UBND tỉnh)

Xã	Diện tích (ha)	Chia theo các năm									
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
Kế hoạch trồng sau khai thác											
Tổng	1.474,11	300,0	200,0	200,0	200,0	200,0	150,0	100,0	124,11		
Ngọc Phụng	2,14			1,50		0,64					
Luận Thành	243,06	80,0	50,00	81,28		31,78					
Luận Khê	739,50	190,0	53,30	67,22	129,36	167,58	132,04				
Xuân Thắng	364,39	30,0	45,00	50,0	39,41		17,96	100,0	82,02		
Xuân Lộc	125,02		51,70		31,23				42,09		
Kế hoạch chăm sóc 3 năm liên tiếp											
Năm 1	1.474,11	300,0	200,0	200,0	200,0	200,0	150,0	100,0	124,11		
Năm 2	1.474,11		300,0	200,0	200,0	200,0	200,0	150,0	100,0	124,11	
Năm 3	1.474,11			300,0	200,0	200,0	200,0	200,0	150,0	100,0	124,11

Phụ biểu số V:
Kế hoạch trồng mới và chăm sóc rừng sản xuất
Phương án quản lý rừng bền vững Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân,
giai đoạn 2021-2030

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Chủ tịch UBND tỉnh)

Xã	TK	K	Tổng	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029
Kế hoạch trồng mới			106,42	16,84			44,33	45,25		
Xã Yên Nhân	488	4	9,05				9,05			
		5	3,97				3,97			
		6a	6,66				6,66			
	490	3c	3,20				3,20			
		3d	6,55				6,55			
Xã Lương Sơn	490	1c	0,72				0,72			
	492	1a	1,14				1,14			
		2a	2,55				2,55			
	493	1	3,70				3,70			
		2b	1,02				1,02			
		3	0,65				0,65			
	506	1	5,12				5,12			
Xã Ngọc Phụng	506	9b	5,48					5,48		
	511	2b	5,64					5,64		
		3a	2,84					2,84		
		3c	0,42					0,42		
		6a	0,41					0,41		
		7a	3,24					3,24		
Xã Xuân Thắng	558	6c	4,00	4,00						
Xã Xuân Lộc	530	2	1,51					1,51		
	536	1c	1,71					1,71		
		2	20,03					20,03		
	548	1	13,97	10,00				3,97		
		2	2,84	2,84						
Kế hoạch chăm sóc										
Năm thứ 1				16,84			44,33	45,25		
Năm thứ 2					16,84			44,33	45,25	
Năm thứ 3						16,84			44,33	45,25

Phụ biểu số VI:
Kế hoạch trồng và chăm sóc rừng sau khai thác rừng sản xuất
Phương án quản lý rừng bền vững Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân,
giai đoạn 2021-2030

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Chủ tịch UBND tỉnh)

Vị trí	Diện tích (ha)	Giai đoạn 2021-2025					Giai đoạn 2026-2030				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
Trồng rừng sau khai thác											
Tổng	1.429,68	200	150	70	121,37	140,74	100	200	190	257,57	
Yên Nhân	1,75				1,75						
Lương Sơn	132,88	20	20	20	72,88						
Ngọc Phụng	208,11			6,40	46,74	140,74	14,23				
Luận Khê	11,82						11,82				
Xuân Lộc	238,29			43,60			73,95	53,37	67,37		
Vạn Xuân	1,56							1,56			
Luận Thành	404,99	130,00						145,07	97,91	32,01	
Tân Thành	149,62		50						22,07	77,55	
Xuân Thắng	280,66	50,00	80						2,65	148,01	
Kế hoạch chăm sóc											
Năm 1	1.429,68	200	150	70	121,37	140,74	100	200	190	257,57	
Năm 2	1.429,68		200	150	70	121,37	140,74	100	200	190	257,57
Năm 3	1.172,11			200	150	70	121,37	140,74	100	200	190

Phụ biểu số VII:

**Tổng hợp diện tích khai thác cây phù trợ rừng phòng hộ
thuộc Phương án quản lý rừng bền vững Ban quản lý
rừng phòng hộ Thường Xuân, giai đoạn 2021-2030**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Chủ tịch UBND tỉnh)

Xã	TK	K	Diện tích (ha)	Chia theo các năm								
				Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	
Tổng			1.474,11	300,0	200,0	200,0	200,0	200,0	150,0	100,0	124,11	
Ngọc Phụng	511	2b	0,79			0,79						
		3a	0,57			0,57						
		7a	0,78			0,14		0,64				
Luận Thành	538	5	97,20	50,0		47,20						
		6	81,78		20,0	30,00		31,78				
		7	64,08	30,0	30,0	4,08						
Luận Khê	533	1	146,79	15,0	40,0	27,22		29,00	35,57			
		2	70,57	25,0				36,58	8,99			
		3	112,10	12,0				50,00	50,10			
		4	166,16	70,0		40,00		52,00	4,16			
		5	95,22	40,0			55,22					
	537	1	21,23		13,3		7,93					
		1a	17,43				17,43					
		7	0,34				0,34					
	531	6	18,44				18,44					
		7	91,22	28,0			30,00		33,22			
	Xuân Thắng	557	1	12,15	8,0			4,15				
			3	7,00				7,00				
4a			30,20	7,0	10,0		13,20					
4b			15,27						15,27			
558		3a	15,83						2,69	13,14		
		3b	31,99	10,0	10,0					11,99		
		4	57,21		10,0					18,61	28,60	
		5	77,34		15,0	30,00					32,34	
		6a	36,14			10,00	5,06				21,08	
		6b	81,26	5,0		10,00	10,00			56,26		
		530	1	21,7		21,7						
Xuân Lộc	540	1a	0,6								0,60	
		1b	32,19				10,00				22,19	
		2a	1,23				1,23					
		2b	36,04		25,0		10,00				1,04	
		2c	33,26		5,0		10,00				18,26	

Phụ biểu số VIII:

Tổng hợp diện tích khai thác rừng trồng sản xuất
Phương án quản lý rừng bền vững Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân,
giai đoạn 2021-2030

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Chủ tịch UBND tỉnh)

Vị trí		Diện tích (ha)	Giai đoạn 2021-2025					Giai đoạn 2026-2030				
TK	K		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	
Tổng		1.429,68	200,00	150,00	70,00	121,37	140,74	100,00	200,00	190,00	257,57	
Xã Yên Nhân		1,75				1,75						
488	6a	1,75				1,75						
Xã Lương Sơn		132,88	20,00	20,00	20,00	72,88						
492	5b	6,84				6,84						
493	1	37,36		20,00		7,36						
	3	17,28				17,28						
	2a	23,75	10,00			13,75						
	2b	30,00	10,00		20,00							
506	1	17,65				17,65						
Xã Ngọc Phụng		208,11			6,40	46,74	140,74	14,23				
506	9a	18,90				10,32	8,58					
	9b	36,42				36,42						
511	2b	21,71			6,40		15,31					
	3a	7,44					7,44					
	3b	17,60					17,60					
	3c	15,63					15,63					
	4b	8,10					8,10					
	6a	19,17					19,17					
	6b	15,93					15,93					
	7a	22,89					22,89					
	7b	12,40					10,09	2,31				
8a	11,92						11,92					
Xã Luận Khê		11,82						11,82				
529	7	1,96						1,96				
533	6	6,46						6,46				
537	6	3,40						3,40				
Xã Xuân Lộc		238,29			43,60			73,95	53,37	67,37		

Phụ biểu số X:

**Kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng
Phương án quản lý rừng bền vững Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân, giai đoạn 2021-2030**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	HẠNG MỤC	Tổng	PHÂN THEO CÁC NĂM									
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
1	Sửa chữa, cải tạo chòi canh lửa (chòi)	2			1			1				
2	Sửa chữa, cải tạo trạm bảo vệ rừng	5		1	1			2		1		
-	Kè sạt lở, sửa chữa Trạm bảo vệ rừng Xuân Thắng	1		1								
-	Sửa chữa Trạm bảo vệ rừng Hón Lâm-Ba Bào	1			1							
-	Sửa chữa Trạm bảo vệ rừng Xuân Lộc, Lương Sơn	2						2				
-	Sửa chữa Trạm bảo vệ rừng Yên Nhân	1								1		
3	Xây mới Trạm bảo vệ rừng Xuân Khao	1		1								
4	Đường ranh cản lửa (km)	20		10	10							
-	Xây dựng mới băng trắng (km)	10		5	5							
-	Tu bổ, nâng cấp băng trắng (km)	10		5	5							
-	Xây dựng mới băng xanh (km)	5,9		2,9	3							
5	Xây dựng mới biển báo cấp độ nguy cơ cháy rừng	100		50	50							
6	Đường lâm nghiệp, vận xuất, vận chuyển	10		5	5							
-	Xây dựng mới (km)	10		5	5							
7	Sửa chữa, nâng cấp nhà làm việc	2			1				1			
8	Cắm mốc phân định ranh giới rừng (cái)	1.000		100	100	200	100	100	200	100	100	
9	Sửa chữa và viết mới hàng năm Bảng tuyên truyền bảo vệ rừng, PCCCR (cái)	72		8	8	8	8	8	8	8	8	8
10	Mua sắm máy thổi gió chữa cháy rừng.	12		3	2	2	2	1			2	
11	Lắp điện năng lượng mặt trời.	3		1	2							
12	Mua Ôtô chuyên dụng phục vụ PCCCR.				1							

Phụ biểu số XI:

Tổng hợp nhu cầu vốn đầu tư
Thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân, giai đoạn 2021-2030

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Hạng mục	Tổng cộng	Gia đoạn 2021-2025					Gia đoạn 2026-2030				
			Tổng	Ngân sách Nhà nước			Vốn hợp pháp khác	Tổng	Ngân sách Nhà nước			Vốn hợp pháp khác
				Cộng NSNN	Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương			Cộng NSNN	Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương	
Tổng vốn đầu tư		138.861,23	76.961,82	35.137,36	7.980	27.157,36	41.824,47	61.899,41	27.402,10	1.620	25.782,10	34.497,31
A	Bảo vệ và phát triển rừng	102.402,50	54.238,09	17.347,36		17.347,36	36.890,74	48.164,41	19.862,10		19.862,10	28.302,31
I	Chương trình bảo vệ rừng	36.984,76	19.151,26	17.196,27		17.196,27	1.954,99	17.833,50	16.267,92		16.267,92	1.565,58
1	Khoán bảo vệ rừng phòng hộ	29.261,52	14.979,87	14.979,87		14.979,87		14.281,65	14.281,65		14.281,65	
2	Khoán bảo vệ rừng rừng sản xuất	7.723,24	4.171,39	2.216,40		2.216,40	1.954,99	3.551,85	1.986,27		1.986,27	1.565,58
-	Rừng tự nhiên	4.202,67	2.216,40	2.216,40		2.216,40		1.986,27	1.986,27		1.986,27	
-	Rừng trồng	3.520,57	1.954,99				1.954,99	1.565,58				1.565,58
II	Chương trình phát triển rừng	65.417,74	35.086,83	151,09		151,09	34.935,75	30.330,91	3.594,18		3.594,18	26.736,73
1	Rừng phòng hộ	25.739,30	15.590,89	151,09		151,09	15.439,80	10.148,42	3.594,18		3.594,18	6.554,24
1.1	Trồng, chăm sóc rừng mới trồng	3.745,26	151,09	151,09		151,09		3.594,18	3.594,18		3.594,18	
-	Trồng rừng	1.998,31	80,61	80,61		80,61		1.917,70	1.917,70		1.917,70	

TT	Hạng mục	Tổng cộng	Gia đoạn 2021-2025					Gia đoạn 2026-2030				
			Tổng	Ngân sách Nhà nước			Vốn hợp pháp khác	Tổng	Ngân sách Nhà nước			Vốn hợp pháp khác
				Cộng NSNN	Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương			Cộng NSNN	Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương	
-	Chăm sóc rừng	1.746,95	70,47	70,47		70,47		1.676,48	1.676,48		1.676,48	
1.2	Trồng và chăm sóc sau khai thác cây phù trợ	21.964,24	15.410,00				15.410,00	6.554,24				6.554,24
-	Trồng rừng	11.719,17	8.745,00				8.745,00	2.974,17				2.974,17
-	Chăm sóc rừng	10.245,06	6.665,00				6.665,00	3.580,06				3.580,06
1.3	Trồng, chăm sóc sau khai thác tận dụng và xây dựng băng cản lửa xanh	29,80	29,80				29,80					0,00
-	Trồng rừng	15,90	15,90				15,90					
-	Chăm sóc rừng	13,90	13,90				13,90					
2	Rừng sản xuất	39.678,43	19.495,95				19.495,95	20.182,49				20.182,49
2.1	Trồng rừng mới	3.171,32	501,83				501,83	2.669,48				2.669,48
-	Trồng rừng	1.692,08	267,76				267,76	1.424,32				1.424,32
-	Chăm sóc rừng	1.479,24	234,08				234,08	1.245,16				1.245,16
2.2	Trồng sau khai thác	36.507,12	18.994,11				18.994,11	17.513,00				17.513,00
-	Trồng rừng	19.552,39	10.845,55				10.845,55	8.706,84				8.706,84
-	Chăm sóc rừng	16.954,73	8.148,57				8.148,57	8.806,16				8.806,16
B	Xây dựng cơ sở hạ tầng và phòng cháy chữa cháy rừng	20.017	14.847	14.320	7.110	7.210	527	5.170	5.170	1.250	3.920	
1	Sửa chữa, cải tạo chòi canh lửa	200	100	100			100	100	100		100	

TT	Hạng mục	Tổng cộng	Gia đoạn 2021-2025					Gia đoạn 2026-2030				
			Tổng	Ngân sách Nhà nước			Vốn hợp pháp khác	Tổng	Ngân sách Nhà nước			Vốn hợp pháp khác
				Cộng NSNN	Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương			Cộng NSNN	Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương	
2	Sửa chữa, cải tạo trạm bảo vệ rừng	4.500	2.000	2.000	2.000			2.500	2.500	1.250	1.250	
3	Xây mới Trạm bảo vệ rừng Xuân Khao	3.000	3.000	3.000	3.000							
4	Đường ranh cản lửa	527	527				527					
5	Xây dựng mới biển báo cấp độ nguy cơ cháy rừng	2.000	2.000	2.000	1.000	1.000						
6	Đường lâm nghiệp, vận xuất, vận chuyển	3.000	3.000	3.000	1.500	1.500						
7	Sửa chữa, nâng cấp nhà làm việc	1.500	750	750	375	375		750	750		750	
8	Cắm mốc phân định ranh giới rừng	3.000	1.500	1.500	750	750		1.500	1.500		1.500	
9	Sửa chữa và viết mới hàng năm Bảng tuyên truyền bảo vệ rừng, PCCCR	360	160	160	80	80		200	200		200	
10	Mua sắm máy thổi gió chữa cháy rừng	480	360	360	180	180		120	120		120	
11	Lắp điện năng lượng mặt trời	450	450	450	225	225						
12	Mua Ôtô chuyên dụng phục vụ PCCCR	1.000	1.000	1.000	1.000							

TT	Hạng mục	Tổng cộng	Gia đoạn 2021-2025					Gia đoạn 2026-2030				
			Tổng	Ngân sách Nhà nước			Vốn hợp pháp khác	Tổng	Ngân sách Nhà nước			Vốn hợp pháp khác
				Cộng NSNN	Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương			Cộng NSNN	Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương	
C	Chương trình khác	16.441,73	7.876,73	3.470,00	870,00	2.600,00	4.406,73	8.565,00	2.370,00	370,00	2.000,00	6.195,00
-	Đào tạo nguồn nhân lực	380	190	95	95		95	190	95	95		95
-	Mua sắm các trang thiết bị hoàn thiện cho ban quản lý và các trạm bảo vệ rừng	450	225	125	125		100	225	125	125		100
-	Trồng xen cây Quế và cây dược liệu vào những đám trống của rừng sản xuất là rừng tự nhiên (khoảng 500 ha)	10.000	4.000				4.000	6.000				6.000
-	Xây dựng thông tin, tuyên truyền, về bảo vệ và phát triển rừng	300	150	150	150			150	150	150		
-	Cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững	711,73	711,73	500,00	500,00		211,73					
-	Xây dựng các mô hình chăn nuôi bò cái sinh sản	800	800	800			800					
-	Mô hình chăn nuôi dê	800	800	800			800					
-	Mô hình chăn nuôi Nhím thịt	500						500	500		500	
-	Điều tra đánh giá thực trạng tài nguyên động, thực vật trong rừng phòng hộ	2.500	1.000	1.000		1.000		1.500	1.500		1.500	